

Số: 02/2026/CV-TĐ

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 10 năm 2026

V/v đăng tải công khai thông tin dự án  
trên trang thông tin điện tử và lấy ý kiến  
của đại diện cộng đồng dân cư và tổ  
chức, cá nhân có liên quan về tác động  
của công trình khai thác nước dự án  
thủy điện Đắk Lô 1

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND xã Kon Plông.

Căn cứ khoản 8 Điều 52 Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023; Điều 3 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; khoản 2 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Triển khai thực hiện các quy định nêu trên, Công ty TNHH thủy điện Đắk Lô 1-3 tổ chức công khai thông tin, lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của công trình khai thác nước dự án thủy điện Đắk Lô 1 như sau:

**1. Một số thông tin cơ bản về dự án thủy điện Đắk Lô 1:**

**1.1 Tên tổ chức:** Công ty TNHH thủy điện Đắk Lô 1-3.

- Tên dự án/công trình: Dự án thủy điện Đắk Lô 1.

Công trình thủy điện Đắk Lô 1 xây dựng trên suối Nước Lò (*thượng nguồn sông Trà Khúc*) thuộc địa phận xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi; vị trí nhà máy cách đường Đông Trường Sơn khoảng 300m về phía Tây Bắc.

Tọa độ địa lý của công trình thủy điện Đắk Lô 1 như sau:

+ Tuyến đập chính: 108°22'42" Kinh độ Đông và 14°43'58" Vĩ độ Bắc;

+ Tuyến đập phụ: 108°23'03" Kinh độ Đông và 14°43'53" Vĩ độ Bắc;

+ Nhà máy: 108°23'13" Kinh độ Đông và 14°44'44" Vĩ độ Bắc.

**1.2 Nguồn nước khai thác:**

Công trình thủy điện Đắk Lô 1 khai thác, sử dụng nguồn nước suối Nước Lò (*thượng nguồn sông Trà Khúc*). Suối Nước Lò là thượng nguồn của sông Đak Selo, sông được bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Rín cao 1.848m ở xã Măng Buk chảy theo hướng Đông tiếp tục chảy theo hướng Đông Bắc và nhập với sông Đak Rinh và sông Re tạo nên sông Trà Khúc.

### 1.3 Nhiệm vụ và quy mô:

Công trình thủy điện Đắk Lô 1 có nhiệm vụ chính là phát điện, bổ sung thêm nguồn lưới điện trong khu vực, cung cấp điện cho hệ thống điện Quốc gia với công suất lắp máy ( $N_{lm}$ ) là 12MW, điện lượng trung bình năm  $E_0 = 39,194 \times 10^6$  kWh.

### 1.4 Mục đích khai thác, sử dụng nước:

Công trình thủy điện Đắk Lô 1 xây dựng nhằm mục đích tận dụng nguồn nước suối Nước Lò để phát điện lên hệ thống điện lưới Quốc gia với công suất lắp máy là  $N_{lm} = 12$  MW. Ngoài ra, góp phần thúc đẩy nền công nghiệp địa phương phát triển, cải thiện cơ sở hạ tầng cho địa phương, nâng cao đời sống tinh thần cho cư dân trong vùng.

### 1.5 Loại hình công trình:

Công trình thủy điện Đắk Lô 1 được xây dựng theo kiểu thủy điện đường dẫn, bao gồm các hạng mục công trình chính như sau:

- Tuyến đập chính: Đập dâng, đập tràn, cống xả cát.
- Tuyến đập phụ: Đập dâng, đập tràn-chiron lấy nước, cống dẫn dòng.
- Công trình gom nước: Cửa lấy nước, bể lắng cát, kênh gom nước, hầm gom nước.
- Tuyến năng lượng: Cửa nhận nước, đường ống BTCT dẫn nước, hầm dẫn nước, đường ống áp lực bằng thép bọc bê tông cốt thép.
- Nhà máy và kênh xả.

### 1.6 Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình khai thác, sử dụng nước

Bảng 1. Thông số kỹ thuật chính của Công trình thủy điện Đắk Lô 1

| TT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ            | GIÁ TRỊ |
|----|--------------------------------------|-------------------|---------|
| I  | Cấp công trình                       |                   | III     |
| II | Đặc trưng lưu vực                    |                   |         |
| 1  | Tổng diện tích lưu vực $F_{lv}$      | km <sup>2</sup>   | 217,80  |
|    | - Lưu vực đập chính                  | km <sup>2</sup>   | 88,30   |
|    | - Lưu vực đập phụ                    | km <sup>2</sup>   | 13,70   |
|    | - Nhà máy                            | km <sup>2</sup>   | 115,80  |
| 2  | Lượng mưa trung bình nhiều năm $X_0$ | mm                | 3.250   |
| 3  | Lưu lượng bình quân năm $Q_0$        |                   |         |
| -  | Tuyến đập chính                      | m <sup>3</sup> /s | 6,32    |
| -  | Tuyến đập phụ                        | m <sup>3</sup> /s | 0,98    |
| 4  | Tổng lượng dòng chảy năm $W_0$       |                   |         |

| TT         | THÔNG SỐ                                  | ĐƠN VỊ                | GIÁ TRỊ  |
|------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------|
| -          | Tuyến đập                                 | $10^6\text{m}^3$      | 207      |
| 5          | Lưu lượng lũ ứng với tần suất $P = 0,5\%$ |                       |          |
| -          | Tuyến đập chính                           | $\text{m}^3/\text{s}$ | 2.295,90 |
| -          | Tuyến đập phụ                             | $\text{m}^3/\text{s}$ | 554,10   |
| -          | Nhà máy                                   | $\text{m}^3/\text{s}$ | 2.778,50 |
| 6          | Lưu lượng lũ ứng với tần suất $P = 1,5\%$ |                       |          |
| -          | Tuyến đập chính                           | $\text{m}^3/\text{s}$ | 1.888,70 |
| -          | Tuyến đập phụ                             | $\text{m}^3/\text{s}$ | 448,90   |
| -          | Nhà máy                                   | $\text{m}^3/\text{s}$ | 2.264,40 |
| <b>III</b> | <b>Thông số hồ chứa tại đầu mối chính</b> |                       |          |
| -          | Mực nước lũ thiết kế (1,5%)               | m                     | 410,06   |
| -          | Mực nước lũ kiểm tra (0,5%)               | m                     | 410,84   |
| -          | Mực nước dâng bình thường                 | m                     | 405,00   |
| -          | Mực nước chết                             | m                     | 400,00   |
| -          | Dung tích toàn bộ                         | $10^6 \text{ m}^3$    | 0,418    |
| -          | Dung tích hữu ích                         | $10^6 \text{ m}^3$    | 0,212    |
| -          | Dung tích chết                            | $10^6 \text{ m}^3$    | 0,206    |
| <b>IV</b>  | <b>Thông số thủy năng</b>                 |                       |          |
| 1          | Lưu lượng lớn nhất qua Tuabin $Q_{\max}$  | $\text{m}^3/\text{s}$ | 15,43    |
| 2          | Cột nước lớn nhất $H_{\max}$              | m                     | 94,68    |
| 3          | Cột nước nhỏ nhất $H_{\min}$              | m                     | 84,36    |
| 4          | Cột nước tính toán $H_{tt}$               | m                     | 87,00    |
| 5          | Công suất lắp máy $N_{lm}$                | MW                    | 12       |
| 6          | Công suất đảm bảo $N_{db}$                | MW                    | 1,119    |
| 7          | Số tổ máy                                 | tổ                    | 02       |
| 8          | Điện lượng bình quân nhiều năm            | $10^6\text{kWh}$      | 38,661   |
| 9          | Số giờ sử dụng công suất lắp máy          | giờ                   | 3.222    |
| <b>V</b>   | <b>Các thông số chính của công trình</b>  |                       |          |
| <b>V.1</b> | <b>Cụm đầu mối đập chính</b>              |                       |          |
| 1          | Đập dâng bờ phải                          |                       |          |
| -          | Loại đập dâng                             | Đập bê tông trọng lực |          |

| TT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ                | GIÁ TRỊ              |
|----|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| -  | Cao trình đỉnh đập dâng              | m                     | 411,00               |
| -  | Cao trình đỉnh tường chắn sóng       | m                     | 411,50               |
| -  | Chiều dài đập dâng                   | m                     | 24,50                |
| -  | Chiều cao đập lớn nhất               | m                     | 21,00                |
| -  | Chiều rộng đỉnh đập                  | m                     | 5,00                 |
| 2  | Đập dâng bờ trái - Phần đập BTTL     |                       |                      |
| -  | Loại đập dâng                        | Đập bê tông trọng lực |                      |
| -  | Cao trình đỉnh đập dâng              | m                     | 411,00               |
| -  | Cao trình đỉnh tường chắn sóng       | m                     | 411,50               |
| -  | Chiều dài đập dâng                   | m                     | 26,50                |
| -  | Chiều cao đập lớn nhất               | m                     | 24,00                |
| -  | Chiều rộng đỉnh đập                  | m                     | 5,00                 |
| 3  | Đập dâng bờ trái - Phần đập tường ô  |                       |                      |
| -  | Cao trình đỉnh đập dâng              | m                     | 411,00               |
| -  | Cao trình đỉnh tường chắn sóng       | m                     | 411,50               |
| -  | Chiều dài đập dâng                   | m                     | 44,00                |
| -  | Chiều cao đập lớn nhất               | m                     | 15,00                |
| -  | Chiều rộng đỉnh đập                  | m                     | 5,00                 |
| 4  | Đập tràn                             |                       |                      |
| -  | Loại đập tràn                        | Tràn tự do            |                      |
| -  | Hình thức tiêu năng                  | Phóng xa              |                      |
| -  | Cao trình ngưỡng đập tràn            | m                     | 405,00               |
| -  | Bề rộng tràn nước                    | m                     | 70,0                 |
| -  | Cao trình mũi phun                   | m                     | 395,0                |
| -  | Chiều cao đập lớn nhất               | m                     | 24,0                 |
| -  | Lưu lượng xả lũ thiết kế $P = 1,5\%$ | $m^3/s$               | 1.618,66             |
| -  | Mực nước lũ thiết kế $P = 1,5\%$     | m                     | 410,06               |
| -  | Lưu lượng xả lũ kiểm tra $P = 0,5\%$ | $m^3/s$               | 2.027,10             |
| -  | Mực nước lũ kiểm tra $P = 0,5\%$     | m                     | 410,84               |
| -  | Cao độ đáy hố xói                    | m                     | 379,50               |
| -  | Kích thước hố xói                    | $m \times m$          | $15,00 \times 47,70$ |

| TT         | THÔNG SỐ                                  | ĐƠN VỊ                | GIÁ TRỊ        |
|------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------------|
| 5          | Cổng xả cát (kết hợp xả lũ và dẫn dòng)   |                       |                |
| -          | Kích thước thông thủy                     | m                     | 4,5×4,5        |
| -          | Cao trình ngưỡng cửa vào                  | m                     | 388,50         |
| -          | Chiều dài cổng                            | m                     | 20,6           |
| -          | Lưu lượng xả lũ thiết kế P = 1,5%         | m <sup>3</sup> /s     | 270,06         |
| -          | Lưu lượng xả lũ kiểm tra P = 0,5%         | m <sup>3</sup> /s     | 268,82         |
| 6          | Ống xả môi trường                         |                       |                |
| -          | Lưu lượng xả                              | m <sup>3</sup> /s     | 0,355          |
| -          | Cao trình tim ống                         | m                     | 399,00         |
| -          | Đường kính ống                            | mm                    | 350            |
| <b>V.2</b> | <b>Cụm đầu mối đập phụ</b>                |                       |                |
| 1          | Đập dâng bờ trái                          |                       |                |
|            | - Loại đập dâng                           | Đập bê tông trọng lực |                |
|            | - Cao trình đỉnh đập dâng                 | m                     | 409,50         |
|            | - Chiều dài đập dâng                      | m                     | 25,50          |
|            | - Chiều rộng đỉnh đập                     | m                     | 3,50           |
|            | - Chiều cao lớn nhất                      | m                     | 11,80          |
| 2          | Đập tràn                                  |                       |                |
| -          | Loại đập tràn                             | Tự do                 |                |
| -          | Hình thức tiêu năng                       | Tiêu năng đáy         |                |
| -          | Cao trình ngưỡng đập tràn/chiron          | m                     | 405,00/405,50  |
| -          | Chiều rộng đập tràn (tràn tự do + Chiron) | m                     | 34,0+17,5=51,5 |
| -          | Chiều cao đập lớn nhất                    | m                     | 14,00          |
| -          | Lưu lượng xả lũ thiết kế P = 1,5%         | m <sup>3</sup> /s     | 448,95         |
| -          | Mực nước lũ thiết kế P = 1,5%             | m                     | 408,29         |
| -          | Lưu lượng xả lũ kiểm tra P = 0,5%         | m <sup>3</sup> /s     | 554,12         |
| -          | Mực nước lũ kiểm tra P = 0,5%             | m                     | 408,74         |
| 3          | Cổng dẫn dòng                             |                       |                |
| -          | Kích thước thông thủy                     | m×m                   | 2,50×2,50      |
| -          | Cao trình ngưỡng cửa vào                  | m                     | 400,50         |
| -          | Chiều dài cổng                            | m                     | 12,50          |

| TT         | THÔNG SỐ                      | ĐƠN VỊ            | GIÁ TRỊ                 |
|------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------|
| 4          | Ống xả môi trường             |                   |                         |
| -          | Lưu lượng xả                  | m <sup>3</sup> /s | 0,055                   |
| -          | Cao trình tim ống             | m                 | 402,00                  |
| -          | Đường kính ống                | mm                | 150                     |
| <b>V.3</b> | <b>Công trình gom nước</b>    |                   |                         |
| 1          | Cửa nhận nước                 |                   |                         |
| -          | Kích thước thông thủy, b×h    | m                 | 1,50×1,50               |
| -          | Cao trình ngưỡng              | m                 | 403,50                  |
| -          | Lưu lượng thiết kế            | m <sup>3</sup> /s | 2,05                    |
| 2          | Kênh gom nước sau CNN         |                   |                         |
| -          | Kích thước thông thủy, b×h    | m×m               | 1,50×1,50               |
| -          | Chiều dài                     | m                 | 61,70                   |
| -          | Độ dốc                        | %                 | 0,00                    |
| 3          | Bể lắng cát                   |                   |                         |
| -          | Chiều dài bể                  | m                 | 35,00                   |
| -          | Kích thước thông thủy, b×h    | m×m               | (1,5-:-3,5)×(2,5-:-4,9) |
| -          | Chiều dài tràn xả thừa        | m                 | 16,00                   |
| -          | Cao trình ngưỡng tràn xả thừa | m                 | 405,00                  |
| -          | Cao trình đỉnh tường bể       | m                 | 406,00                  |
| -          | Kích thước cống xả cát, b×h   | m                 | 1,50×0,80               |
| -          | Cao trình ngưỡng cống xả cát  | m                 | 401,10                  |
| 4          | Kênh gom nước sau bể lắng cát |                   |                         |
| -          | Kích thước thông thủy, b×h    | m×m               | 1,50×1,50               |
| -          | Chiều dài                     | m                 | 64,87                   |
| -          | Độ dốc                        | %                 | 11,16%; 0%              |
| 5          | Hầm gom nước                  |                   |                         |
| -          | Kích thước thông thủy, b×h    | m×m               | 2,20×2,20               |
| -          | Chiều dài                     | m                 | 343,18                  |
| -          | Độ dốc hầm                    | %                 | 4,55%                   |
| <b>V.4</b> | <b>Tuyến năng lượng</b>       |                   |                         |

| TT         | THÔNG SỐ                                 | ĐƠN VỊ            | GIÁ TRỊ              |
|------------|------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| 1          | Cửa nhận nước                            |                   |                      |
| -          | Kích thước cửa vào, B×H                  | m                 | 4,0×4,5              |
| -          | Kích thước thông thủy, b×h               | m                 | 3,0×3,0              |
| -          | Cao trình ngưỡng                         | m                 | 394,0                |
| -          | Lưu lượng thiết kế                       | m <sup>3</sup> /s | 15,43                |
| 2          | Đường ống BTCT sau CNN                   |                   |                      |
| -          | Chiều dài                                | m                 | 21,00                |
| -          | Kích thước thông thủy, b×h               | m×m               | 3,0×3,0              |
| -          | Độ dốc                                   | %                 | 0,0%                 |
| 3          | Hầm dẫn nước                             |                   |                      |
| -          | Chiều dài hầm                            | m                 | 1.808,36             |
| -          | Kích thước thông thủy, b×h               | m×m               | 3,0×3,0              |
| -          | Độ dốc hầm                               | %                 | 3,47%; 6,0%,<br>0,1% |
| 4          | Đường ống áp lực                         |                   |                      |
| -          | Chiều dài ống chính                      | m                 | 25,50                |
| -          | Chiều dài ống nhánh                      | m                 | 2×12,40m             |
| -          | Đường kính thông thủy ống chính          | m                 | 2,20                 |
| -          | Đường kính thông thủy ống nhánh          | m                 | 1,30                 |
| <b>V.5</b> | <b>Nhà máy – Kênh xả</b>                 |                   |                      |
| 1          | Nhà máy thủy điện                        |                   |                      |
| -          | Mực nước hạ lưu ứng lũ thiết kế (P=1,5%) | m                 | 315,99               |
| -          | Mực nước hạ lưu ứng lũ kiểm tra (P=0,5%) | m                 | 316,47               |
| -          | Mực nước hạ lưu min                      | m                 | 310,40               |
| -          | Mực nước hạ lưu tuabin                   | m                 | 305,02               |
| -          | Cao trình lắp máy                        | m                 | 304,50               |
| -          | Cao trình sàn lắp ráp                    | m                 | 318,60               |
| -          | Cao trình sàn phòng điều khiển trung tâm | m                 | 318,60               |
| -          | Cao trình dầm cầu trục                   | m                 | 326,60               |
| -          | Khẩu độ dầm cầu trục                     | m                 | 12,00                |
| -          | Kích thước tổng thể nhà máy              | m×m               | 24,80×48,50          |

| TT  | THÔNG SỐ               | ĐƠN VỊ             | GIÁ TRỊ         |
|-----|------------------------|--------------------|-----------------|
| -   | Loại tuabin            | Francis trục ngang |                 |
| 2   | Kênh xả hạ lưu         |                    |                 |
| 2.1 | Đoạn dốc ngược mái 1:3 |                    |                 |
| -   | Chiều rộng đáy kênh    | m                  | 19,20-:-5,00    |
| -   | Cao độ đáy kênh        | m                  | 298,75-:-304,20 |
| -   | Chiều dài kênh         | m                  | 16,35           |
| 2.1 | Đoạn nằm ngang         |                    |                 |
| -   | Chiều rộng đáy kênh    | m                  | 5,00            |
| -   | Cao độ đáy kênh        | m                  | 304,20          |
| -   | Chiều dài kênh         | m                  | 215,40          |

*Nguồn: Thông báo số 79/SCT-QLNL ngày 10/01/2022 của Sở Công Thương*

### 1.7 Phương thức khai thác:

Nước được lấy trực tiếp từ suối Nước Nước Lò - thông qua hồ chứa hình thành bởi đập chính ngăn suối Nước Lò và phụ lưu của suối Nước Lò được ngăn bởi đập phụ. Từ đập phụ nước được gom bằng chiron, tiếp tục qua kênh dẫn nước có chiều dài 61,7m, qua bể lắng cát dài 35,0m, tiếp tục qua kênh gom sau bể lắng cát dài 64,87m, qua hầm gom nhập lưu vào hầm dẫn nước từ đập chính. Từ đập chính nước được dẫn qua cửa nhận nước có cao trình ngưỡng 394,0m, tiếp tục qua đường ống BTCT dài 21,0m, qua hầm dẫn nước dài 1.808,36m, qua các tổ máy để phát điện. Sau khi phát điện, toàn bộ lượng nước được xả qua kênh trả lại vào suối Nước Lò tại vị trí cách đập khoảng 2,6km về phía hạ lưu. Như vậy, nước được khai thác từ suối Nước Lò và phụ lưu sau khi qua máy phát điện được hoàn trả toàn bộ về suối Nước Lò, không làm chuyển nước sang lưu vực sông khác.

Hồ chứa công trình thủy điện Đắk Lô 1 vận hành theo chế độ điều tiết ngày đêm. Mức nước trong hồ chứa chính được duy trì trong phạm vi từ cao trình mực nước chết (MNC) +400,00m đến cao trình mực nước dâng bình thường (MNDBT) +405,00m. Mực nước trong hồ chứa phụ (đập phụ) được duy trì đến cao trình mực nước dâng bình thường (MNDBT) +405,00m.

Ngoài ra, việc vận hành công trình phải đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu ở khu vực hạ du hồ chứa theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023.

### 1.8 Chế độ và lượng nước khai thác, sử dụng

- Chế độ khai thác, sử dụng nước: Lượng nước khai thác, sử dụng của công trình thủy điện Đắk Lô 1 là lượng nước sử dụng cho mục đích là phát điện với các thông số chính của nhà máy: công suất lắp máy ( $N_{lm}$ ) = 12MW, công suất đảm

bảo ( $P=85\%$ ) là 1,73MW, lưu lượng thiết kế ( $Q_{tk}$ ) = 16,29m<sup>3</sup>/s, lưu lượng phát điện nhỏ nhất là 3,86m<sup>3</sup>/s, lưu lượng phát điện đảm bảo ứng với tần suất 85% ( $Q_{db}$ )= 1,36m<sup>3</sup>/s. Chế độ khai thác, sử dụng nước của Công trình thủy điện Đăk Lô 1 được mô tả thông qua Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Đăk Lô 1 phê duyệt năm 2026.

- Công trình thủy điện Đăk Lô 1 làm việc theo chế độ điều tiết ngày đêm.

### **1.9 Hiện trạng xây dựng và thời gian dự kiến hoàn thành, vận hành công trình**

- Quá trình triển khai dự án:

+ Công trình thủy điện Đăk Lô 1 được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 21/12/2006.

+ Công trình thủy điện Đăk Lô 1 được Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thủy điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại Quyết định số 1071/QĐ-BCT ngày 03/04/2020.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư công trình thủy điện Đăk Lô 1 của Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lô 1-3 với các nội dung sau: Mục tiêu và quy mô: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện bán cho Tập đoàn điện lực Việt Nam với công suất 12MW; diện tích mặt đất sử dụng: 23,3ha; tiến độ thực hiện dự án: 2021 – 2024 tại Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 16/05/2021.

+ Ngày 09/09/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án: 2021 – 2025 cho Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lô 1-3 tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 09/09/2024, các nội dung khác thực hiện tương tự tại Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 16/05/2021 của UBND tỉnh Kon Tum.

+ Ngày 24/06/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án: Từ tháng 02/2021 đến tháng 06/2027 tại Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 24/06/2025.

+ Công trình thủy điện Đăk Lô 1 được Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lô 1-3 phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán chi phí công trình thủy điện Đăk Lô 1 tại Quyết định số 28/2024/QĐ-DL1-3 ngày 19/12/2024.

+ Công trình thủy điện Đăk Lô 1 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 29/10/2021.

+ Công trình được khởi công xây dựng từ tháng 3 năm 2025 và dự kiến hoàn thành đưa công trình đi vào hoạt động từ đầu tháng 01/2027.

### **1.10. Các Tài liệu có liên quan khác gửi kèm:**

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Thuyết minh và thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi) do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Đề án khai thác nước mặt của dự án.
- Các số liệu, tài liệu khác liên quan đến việc khai thác nước.
- Văn bản, tài liệu pháp lý liên quan đến đầu tư, xây dựng dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kèm theo.
- Dự án đang triển khai thực hiện và hoàn thiện thủ tục hồ sơ pháp lý theo quy định.

## 2. Đề xuất, kiến nghị:

Công ty TNHH thủy điện Đak Lô 1-3 kính đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, UBND xã Kon Plông xem xét đăng tải công khai thông tin dự án thủy điện Đak Lô 1 trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, UBND xã Kon Plông.

Công ty TNHH thủy điện Đak Lô 1-3 rất mong nhận được sự quan tâm tạo điều kiện của Quý cơ quan, địa phương!

*Trân trọng cảm ơn!*

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ Công ty;
- Lưu: VT, QLDA.

CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN ĐAK LÔ 1-3



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Lê Hoàng Phúc*